

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ẨN DỤ TRONG THƠ

(QUA HAI BÀI THƠ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT)

METAPHOR IN POETRY (FROM DATA OF TWO ENGLISH AND VIETNAMESE POEMS)

NGUYỄN THỊ QUYẾT
(NCS, Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN)

Abstract

Poetry has a very long history, it is originally considered as a means of communication and store experiences. In poetry, people use common language items in unique ways, creating effective influence of transferring his/her ideas to readers. By such, metaphors are found pervasive in it. This article, by going through some basic characteristics of poetry from linguistic perspective, briefly proves that metaphor plays an important with the communicative power in poetry.

1. Đặt vấn đề

Thơ ca có một lịch sử tương đối lâu đời, thơ được nhìn nhận là một phương tiện để con người giao tiếp được với nhau, một cách thức để tác giả tương tác với tự nhiên và xã hội. Thơ ca, như nhiều người đánh giá, là một cách tổ chức ngôn ngữ độc đáo, mặc dù vật liệu ngôn ngữ là phổ dụng trong cộng đồng ngôn ngữ, cách thức mà các nhà thơ tổ chức lại chúng trong các tác phẩm thơ ca đem lại những khác biệt đáng ghi nhận so với ngôn ngữ hàng ngày. Việc sử dụng ẩn dụ, một trong những phép tu từ trong ngôn ngữ, là một trong các cách thức tạo nên sức mạnh giao tiếp trong thơ, chuyển tải ý tưởng của tác giả theo cách hiệu quả nhất. Trong bài viết này chúng tôi tập trung vào một số vấn đề sau:

1. Nêu khái quát một số đặc điểm của ngôn ngữ thơ ca trong mối tương liên với ngôn ngữ thông thường.

2. Nêu những hiểu biết về ẩn dụ từ một số quan niệm khác nhau.

3. Phần 4 và 5: Chứng minh vai trò của ẩn dụ trong việc thể hiện sức mạnh giao tiếp trong thơ.

2. Ngôn ngữ thơ

Ngôn ngữ là một sản vật của hệ thống tư duy của con người, nó tồn tại ở mọi nơi trong các cộng đồng ngôn ngữ, chúng ta sống dựa vào ngôn ngữ, tư duy, giao tiếp, thực hiện các công việc, duy trì mối quan hệ tình cảm vv... đều dựa vào ngôn ngữ. Tuy nhiên, đây không phải là một bình diện để nghiên cứu. Bởi ngôn ngữ có mặt ở khắp các khía cạnh của cuộc sống nên nó cũng mang những sắc thái khác nhau tùy thuộc vào lĩnh vực sử dụng. Bởi vậy, khi nghiên cứu, các học giả thường tập trung vào những bình diện hẹp như ngữ vực, thể loại vv... để xem xét những cách thức sử dụng ngôn ngữ một cách cụ thể hơn. Thơ ca là một trong những thể loại mà ở đó ngôn ngữ được sử dụng theo một cách khác biệt so với ngôn ngữ hàng ngày, mặc dù xét về tính phổ quát, nó phải tuân thủ những quy luật chung nhất của ngôn ngữ loài người. Ban đầu, thơ là một hình thức giúp

người ta ghi nhớ những kiến thức cần được truyền tải rộng rãi, một cách để giúp con người lưu giữ những kinh nghiệm, kiến thức quan trọng và là một cách để con người giao tiếp với nhau trong xã hội, gửi gắm vào đó những suy nghĩ của họ. Những tác phẩm kinh điển như Iliad, Odyssey đã chứng tỏ rằng những giá trị hùng biện, thuyết phục, thi pháp, và vận điệu thơ luôn hoà quyện vào nhau. Bởi vậy, ngay từ trước công nguyên, những học giả như Aristototele và Plato đã nhìn nhận ra hiện tượng này.

Mọi người đều có thể nhận thấy, mỗi bài thơ là một sự sáng tạo. Mỗi bài thơ chứa đựng đầy hình ảnh. Heidegger (6,197) cho rằng *“Những điều được nói ra trong bài thơ là những gì mà nhà thơ thể hiện ra bên ngoài. Vì thế, những gì được nói ra, là sự thể hiện những nội dung được áp ủ. Ngôn ngữ thơ là một sự thể hiện đa chiều. Rõ ràng ngôn ngữ đã tạo điều kiện để con người thể hiện chính mình.”* Quan điểm này thể hiện hai bình diện: (1) xét về mặt nội dung thì những ngôn từ của một bài thơ là những gì mà tác giả nói ra những điều mình suy nghĩ và (2) trong một bài thơ thì ngôn ngữ thể hiện mang tính đa chiều.

Nhấn mạnh vào sự độc đáo của ngôn ngữ thơ, Hanauer cho rằng thơ là một diễn ngôn và bao hàm trong nó là *“trải nghiệm cá nhân, riêng tư của con người và là một cách biểu đạt ngôn ngữ”* (5, 69) và khi một người đọc nó lên, người đó sẽ bắt gặp những trải nghiệm này. Sự độc đáo của ngôn ngữ thơ đã tạo nên sự hiểu biết đa chiều, khó đoán định, và giúp cho con người tương tác với nhau, khi một ai đó đọc một bài thơ là anh/cô ta đã soi mình vào đó, liên hệ với những trải nghiệm của mình, từ đó, có những bài thơ truyền tải được những tâm tư mang tính cá nhân của tác giả nhưng đồng thời phản ánh được những trạng thái tâm lý chung của con người. Từ đó, mới có hiện tượng rất nhiều người đồng cảm với những suy nghĩ của một nhà thơ và thần tượng một nhà thơ nào đó. Thơ khuyến khích những tình cảm trong con người, thơ ca là một lĩnh vực mang nhiều thách thức đối với khái niệm “đọc thông viết thạo”

của con người. Lí do là, một người đọc rất trôi chảy chưa hẳn đã đọc hiểu được một số bài thơ, thậm chí theo nghĩa thông thường nhất, thơ, cũng như một bức tranh vẽ, gây ra rất nhiều trở ngại trong việc lột tả hết ý nghĩa của nó và một người có thể viết rất nhiều văn bản trong suốt cuộc đời cũng không phải đều viết được một dòng thơ (dù hay hay dở!). Bởi sự khó nắm bắt của nó trong việc hiểu và kiến tạo, thơ được xem là một trong những cách vận dụng ngôn ngữ điêu luyện, đầy kĩ xảo. Khi miêu tả về cách tổ chức ngôn ngữ trong thơ, Pace cho rằng: *“nhà thơ ‘cắt nhỏ’ các văn bản khác nhau, sắp xếp thành các cụm từ, câu hoặc cả đoạn thành một văn bản mới. Vì thế, nhà thơ không phát minh, mà lấy những hình ảnh trong thế giới và sắp xếp chúng thành một chỉnh thể mới”* (11, 23). Thế thì, chỉnh thể này mới đến mức nào? Chúng ta đều phải thừa nhận một thực tế là ngôn ngữ thơ ngày nay vẫn mang một trong những đặc điểm điển hình nhất của nó là một dạng dễ đọc, dễ nhớ. Và nhà thơ sáng tạo bài thơ của mình đậm chất thi ca bao nhiêu, việc đoán định được nội dung của nó khó bấy nhiêu, và việc hiểu được một bài thơ đòi hỏi rất nhiều công sức. Điều này giải thích tại sao Emily Dickinson, thi sĩ của tiếng nói nội tâm và những dẫn vật, trần trụi về sự cô đơn, về sự sống và cái chết vv... chỉ được công nhận tài năng và kiệt tác sau khi đã qua đời.

Tại sao thơ vẫn tồn tại trong xã hội hiện đại trong khi có nhiều thứ hấp dẫn khác chung quanh? Câu trả lời là: Thơ tạo ra một lối tiếp cận để con người *“thâm nhập vào những trải nghiệm nguyên sơ trước thế giới”* và *“thơ là một văn bản văn chương thể hiện những trải nghiệm, tư duy, và tình cảm của tác giả qua việc sử dụng ngôn ngữ”* (5,76). Trong thơ, ngôn ngữ kích hoạt những ý nghĩa tiềm tàng mà những vật liệu ngôn ngữ ấy, sử dụng theo một cấu trúc khác, thể loại khác, không thể có được. Điều đặc biệt của ngôn ngữ thơ ca là, với những từ ngữ quen thuộc trong cuộc sống, con người tạo nên thơ bằng cách kết hợp chúng theo cách thức đặc biệt, làm nên một sự sáng tạo. Những gì diễn đạt trong thơ không phải lúc nào

cũng rõ ràng, ngược lại, những nội dung trong đó có thể hiểu theo nhiều phương diện và tầng bậc khác nhau.

Từ những gì vừa được xem xét trên đây, có thể tóm lược lại những đặc điểm của ngôn ngữ thơ như sau: a. Ngôn ngữ nói chung và ngôn ngữ thơ nói riêng là phương tiện biểu đạt suy nghĩ, tình cảm, trải nghiệm vv... của con người. b. Ngôn ngữ thơ là độc đáo, và là sự sáng tạo của một cá nhân, vì vậy thường không dễ hiểu như ngôn ngữ thông thường. c. Ngôn ngữ thơ luôn ở trong vắn điệu dễ nhớ, dễ thuộc, trong xã hội hiện đại thường thiên về cách thể hiện của một cá nhân của cộng đồng hơn là một hình thức lưu giữ kiến thức để phổ biến rộng rãi.

3. Thơ là một hình thức giao tiếp

Như đã nói ở trên, thơ giúp người ta duy trì mối liên hệ trong cộng đồng thông qua sự tương tác giữa tác giả và độc giả và giữa các độc giả với nhau. Thơ là một trong những phương tiện mà cuộc sống con người phải dựa vào nó. Con người tạo ra ngôn ngữ, trong đó có thơ, và đến lượt họ lại bị chính những sản phẩm của mình điều khiển. Heidegger (6,125) cho rằng: *“Con người hành động giống như anh ta là người định hình và làm chủ ngôn ngữ, nhưng trong thực tế, ngôn ngữ luôn duy trì vai trò dẫn dắt con người”*. Nói một cách chặt chẽ, ngôn ngữ nói tiếng nói của nó. Con người chỉ nói với tư cách là người *“phản hồi tới ngôn ngữ khi lắng nghe sức hấp dẫn của nó.”* . Thơ tạo môi trường cho sự hiểu biết lẫn nhau. Nó khiến độc giả lựa chọn ý nghĩa nào mà họ cho là hợp lý nhất. Petrey nhắc lại các quan điểm của Austin, cho rằng: *“từ ngữ của bạn gieo bạn vào xã hội, dù cho trong lòng bạn cho rằng bạn không phải là một sinh thể của xã hội”* (12,80). Với quan điểm này, những ngôn từ của nhà thơ mặc định anh ta là một thành viên của xã hội, khiến anh ta tương tác với cộng đồng dù muốn hay không. Thơ, từ bản chất, là một phương tiện giao tiếp, một diễn ngôn mà người nói thốt ra để thể hiện những ý tưởng của mình, mỗi bài thơ đều có một mục đích giao tiếp cụ thể. Nó là một phương tiện rất độc đáo trong giao tiếp, một văn bản thường ở dạng viết nhưng với kiểu

ngôn ngữ nói, bởi nó là những tâm sự rất bột phát, rất ngẫu hứng của con người, “xuất khẩu thành thơ” là những gì mà người ta đã đúc kết lại khi nói về việc kiến tạo nó. Với cách thể hiện rất tinh tế và phức tạp mà không phải ai cũng có khả năng làm được, thơ là một hình thức giao tiếp độc đáo. Do tính độc đáo của nó nên nhiều nhà nghiên cứu đã gọi nó là *“diễn ngôn lệch chuẩn”* (deviant discourse). Với cách gọi tên như vậy, thơ được coi là một cách (dù khác thường) con người dùng để giao tiếp. Nói theo nghĩa rộng, ngôn ngữ hành chức để giúp con người trao đổi thông điệp, thể hiện các mối quan hệ liên nhân, thơ, trong một phạm vi hẹp hơn, không vượt ra ngoài những chức năng phổ quát này. Thơ thật sự là một phương tiện để giao tiếp.

Chúng tôi vừa nêu lên vai trò của thơ như một phương tiện giao tiếp, lập luận của chúng tôi có thể được tóm lược lại là: a. Ngôn ngữ điều khiển con người một cách thân thiện đến mức con người tưởng tượng rằng anh ta đang điều khiển ngôn ngữ. b. Thơ là một cách tổ chức ngôn ngữ đặc biệt. c. Thơ tạo cho con người hiểu biết lẫn nhau, thâm nhập vào những trải nghiệm nguyên sơ của họ. d. Thơ làm một công cụ để con người biểu đạt suy nghĩ, trải nghiệm, cảm giác và để người khác thâm nhập vào đó, hiểu được những bình diện tư duy đó.

4. Ẩn dụ

Ẩn dụ được sử dụng có lẽ ngay từ khi con người bắt đầu tạo ra ngôn ngữ, nhưng những nghiên cứu đầu tiên về nó phải kể đến Aristotle trong tác phẩm “Poetics”, xuất hiện cách đây hàng nghìn năm, nhưng nội dung cốt lõi trong quan điểm của ông về ẩn dụ vẫn được chấp nhận rộng rãi dù cho có những phân tích phê phán nhất định về các yếu điểm của nó. Trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay, khi quan điểm của bất kỳ ai cũng có thể được công bố rộng rãi theo cách này hay cách khác, và khi ẩn dụ nhận được rất nhiều sự quan tâm từ các học giả, người ta xem xét ẩn dụ từ nhiều góc độ khác nhau, chúng tôi sẽ trình bày sơ lược qua bốn quan điểm được nhiều người biết đến: Quan điểm ẩn dụ là phép so sánh ngầm, ẩn dụ

là sự tương tác, ẩn dụ theo quan điểm dụng học, và ẩn dụ theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận.

Theo quan điểm ẩn dụ là phép so sánh ngầm hoặc phép so sánh rút gọn, một quan điểm rất phổ biến trong nghiên cứu văn học và được áp dụng rộng rãi trong chương trình văn học của nhà trường, khi ta nói x là y, trong khi đó x không phải là y, nghĩa là trong thực tế x và y mang những sự giống nhau nhất định, những sự giống nhau này được gọi là *nền* hoặc *cánh* (ground). Những sự giống nhau này giảm bớt khó khăn cho người ta trong việc hiểu khái niệm được sử dụng trong ẩn dụ và thực thể mà ta muốn đề cập đến. Miller đã rất khéo léo trong việc chứng minh so sánh là nền tảng tạo nên ẩn dụ, mặc dù trong đó phép loại suy (analogy) được xem là cơ sở. Ông cho rằng “*để nhận ra rằng “ngón chân là ngón tay của bàn chân” có thể được xem nhưng là một ví dụ của M1, với ẩn dụ là “ngón chân là ngón tay”, ở đây có thể diễn giải là “một số đặc điểm của ngón chân giống ngón tay”*” (10,1993). Trong phép ẩn dụ ở đây, người ta phân biệt giữa nghĩa gốc của các từ ngữ trong câu, ý nghĩa mà người nói thực sự muốn truyền tải trong câu và thông tin mới là những sự giống nhau giữa hai đối tượng này. Ở đây, ẩn dụ là một phép so sánh ngầm, và tương tự như phép so sánh.

Những học giả không ủng hộ quan điểm này phản bác rằng, việc cho rằng ẩn dụ là một phép so sánh ngầm bộc lộ những khiếm khuyết, (14,1993), ông cho rằng những biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ không thể tương đương về ý nghĩa so với các biểu thức mang nghĩa đen bởi những điều kiện xác tín ở hai biểu thức này thường khác nhau, và khi phê phán quan điểm này từ góc độ hiểu nghĩa của ẩn dụ, Searle lập luận: “*nếu cho rằng “S là P” kéo theo nghĩa đen “S giống P” không giải quyết được vấn đề ở đây. Quan điểm này làm cho sự việc lùi lại một bước*”. Đường hướng ẩn dụ là phép so sánh thể hiện điểm yếu của mình trong việc dựa vào sự so sánh theo nghĩa đen làm nền tảng cho các biểu thức ẩn dụ. Câu hỏi đặt ra là: Những vật được đem ra so sánh trong phép ẩn dụ có thực

sự giống nhau hay không? Trong nhiều trường hợp, câu trả lời là không.

Sau quan điểm so sánh, một số học giả, nổi bật là Black (1993) đưa ra quan điểm về ẩn dụ dựa vào sự tương tác, về bản chất, Black cũng kế thừa những giá trị của quan điểm so sánh, rằng giữa hai vật được so sánh trong phép ẩn dụ, cũng có những sự tương đồng. Tuy nhiên, quan điểm tương tác không công nhận những đặc điểm giống nhau theo nghĩa đen của hai vật được so sánh. Theo đường hướng này, trong một biểu thức ẩn dụ, chủ thể thứ nhất và chủ thể thứ hai tương tác với nhau. Chủ thể thứ nhất sẽ giúp việc chọn lựa những đặc điểm của chủ thể thứ hai, sao cho những tính chất này được sắp xếp trong một “*hợp thể hàm chỉ song song*” (parallel implication – complex), hoà hợp với chủ thể thứ nhất. Chủ thể thứ nhất thúc đẩy những “*thay đổi song song*” ở chủ thể thứ hai. Trong cách tiếp cận này, người ta nhấn mạnh về việc diễn giải nghĩa của ẩn dụ. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu lại không đưa ra được các tiêu chí để xác định được các tính chất này, vì thế không có cơ sở rõ ràng cho việc diễn giải ẩn dụ. Sự mập mờ là không thể phủ nhận. Vì thế, những người không ủng hộ quan điểm này cho rằng quan điểm này đã tiên giả định sai lầm rằng tất cả các ẩn dụ luôn đi kèm những từ hiểu theo nghĩa đen, nhưng trong thực tế, một khi biểu thức ẩn dụ trong ngữ cảnh của các từ mang nghĩa đen, sẽ không phải là trường hợp phổ quát khi nói rằng nghĩa ẩn dụ của người nói là một kết quả của sự tương tác giữa các thành phần câu hoặc của bất cứ sự “tương tác” nào theo nghĩa đen.

Một lí thuyết khác bắt nguồn từ việc diễn giải ẩn dụ là đường hướng dụng học. Theo lí thuyết này, ẩn dụ là việc sử dụng ngôn ngữ lệch chuẩn trong một ngữ cảnh nhất định. Nghĩa của câu khiếm khuyết xét trong một ngữ cảnh nào đó. Glucksberg và Keysar cho rằng: “*Xem xét nghĩa đen luôn là bước đầu tiên trong việc xác định ý định của người nói, bao gồm cả nghĩa ẩn dụ. Bước tiếp theo là xét xem nghĩa đó có hợp lí trong ngữ cảnh đó không*” (3,403). Điều đó có nghĩa là người nghe nhận ra ý nghĩa khi mà

người nói có ý định chuyển tải. Người nghe là người quyết định xem lựa chọn nào là hợp lý nhất trong số các khả năng diễn giải một biểu thức ẩn dụ. Theo Grice (1995), trong ngôn ngữ giao tiếp thông thường, người ta tuân thủ nguyên tắc hợp tác hội thoại và ẩn dụ là sự vi phạm ít nhất là một trong bốn phương châm cơ bản. Những người không ủng hộ quan điểm này cho rằng có nhiều câu không bị lệch chuẩn xét trên ngôn ngữ thông thường nhưng vẫn là ẩn dụ, và có nhiều câu rõ ràng là có độ lệch chuẩn nhưng vẫn không phải là ẩn dụ; Ví dụ như: *Kia là thầy giáo của chúng tôi*, là một câu mà xét trên ý nghĩa của nó, không hề có độ lệch chuẩn, tuy nhiên, nếu trong trường hợp mà người đó chỉ là người hàng xóm và thường giúp đỡ chúng tôi rất nhiều trong nhiều công việc, phát ngôn này mang nghĩa ẩn dụ, dù xét trên nghĩa đen, không hề có yếu tố lệch chuẩn ở đây. (Glucksberg và Keysar, 1993) Bên cạnh đó, nhiều ẩn dụ không hề gây khó khăn trong việc diễn giải nếu đưa vào ngữ cảnh văn bản của nó. Mặc dù những phê phán trên, quan điểm dụng học vẫn có những giá trị trong việc hiểu ẩn dụ và hoàn toàn có thể áp dụng quan điểm này trong việc giải thích nghĩa của nhiều biểu thức ẩn dụ.

Song song với sự phát triển của tâm lý học nhận thức, ngôn ngữ học tri nhận cũng đánh dấu một hướng mới trong việc nghiên cứu ẩn dụ. Với quan điểm cho rằng: Ẩn dụ là nằm trong hệ thống tư duy của con người, và cũng thể hiện tư duy của con người, con người sử dụng ẩn dụ ngôn ngữ với tư cách là sự kích hoạt một cách biểu đạt trong hệ thống ẩn dụ ý niệm song tồn cùng với những thành tố văn hoá xã hội của cộng đồng. Với quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận (Lakoff và Johnson, 1980, Lakoff, 1993, 2006), ẩn dụ là một phần của ngôn ngữ, và vì vậy nó là một phần của tri nhận. Hơn thế nữa, ẩn dụ còn là một hiện tượng ngôn ngữ, văn hoá – xã hội, thần kinh và cơ thể. Ẩn dụ được bao gồm hai tầng bậc: **Ẩn dụ ngôn ngữ (Linguistic metaphor)**: Những biểu thức ngôn ngữ mang nghĩa ẩn dụ, có nghĩa là việc sử dụng các thuật ngữ này dựa trên sự tương đồng

với thuật ngữ khác. Có nhiều ẩn dụ ngôn ngữ có vẻ cách biệt bề mặt, nhưng xét sâu xa, chúng lại tương liên với nhau trong một hệ thống thông qua các ẩn dụ ý niệm nằm sâu bên dưới các ẩn dụ ngôn ngữ này. **Ẩn dụ ý niệm (Conceptual metaphor)**: Là kinh nghiệm của con người đối với thế giới, trong đó một miền (thông thường làm miền cụ thể) được áp dụng để hiểu một miền khác (thông thường là miền trừu tượng hơn), miền thứ nhất được gọi là miền nguồn và miền sau gọi là miền đích.

Ẩn dụ theo quan điểm này hiện đang được rất nhiều nhà ngôn ngữ học quan tâm, bên cạnh đó, nó cũng nhận những phê phán về sự không rõ ràng trong việc đưa ra các tiêu chí để sắp xếp các biểu thức ẩn dụ ngôn ngữ và đặt tên chúng theo một ẩn dụ ý niệm hợp lý. Bởi có thể có rất nhiều hướng khác nhau trong việc xác định một ẩn dụ ngôn ngữ thuộc miền ý niệm nào. Hơn nữa, cách xác định một biểu thức ngôn ngữ là ẩn dụ hay không còn chưa có các tiêu chuẩn rõ ràng. Tuy nhiên, ẩn dụ theo hướng tri nhận được rất nhiều người quan tâm bởi nó giải thích được ẩn dụ một cách có hệ thống trong tư duy của con người.

Trong minh hoạ dưới đây, ẩn dụ được xem xét trên khía cạnh là tạo ra sức mạnh giao tiếp của ngôn bản mà tác giả muốn chuyển tải đến người đọc. Chúng tôi chọn ra 2 ngôn bản thơ tiếng Anh và tiếng Việt có độ dài và nội dung tương tự nhau để minh hoạ cho quan điểm này. Việc xác định biểu thức ẩn dụ dựa vào các tiêu chí của quan điểm so sánh và dụng học, tuy nhiên khi khái quát hoá những phép ẩn dụ được phát hiện trong nguồn ngữ liệu, chúng tôi dựa vào đường hướng của ngôn ngữ học tri nhận.

5. Ẩn dụ tạo nên sức mạnh giao tiếp trong ngôn ngữ thơ

Hai bài thơ chúng tôi lấy để minh hoạ cho quan điểm này là “Cái bánh” (Cake) của McGough và “Châm khói” của Đoàn Thị Lam Luyến. Hai bài thơ có cùng một chủ đề: Về tình yêu và cuộc sống. Cả hai bài thơ đều rất ngắn, mỗi bài chỉ có 4 dòng, và đều mang cùng một ý tưởng: quan điểm về cuộc sống và tình yêu, mà chủ yếu là sự bất đồng trong mối quan hệ. Ở *Cake*, người đọc hiểu rõ những điều tác giả

muốn chuyển tải thông qua những hình ảnh thân thuộc với cuộc sống sinh hoạt hàng ngày “*cái bánh*” (*cake*). Bài thơ nêu lên những bất đồng trong quan điểm cuộc sống, dẫn tới những xung đột. Với tiêu đề của bài thơ khác xa với nội dung muốn chuyển tải, tác giả đã thể hiện ý nghĩa cần diễn đạt một cách ẩn tượng, thành công. Với những dòng thơ như:

I wanted one life

you wanted another

we couldn't have our cake

so we eat each other

(Tôi muốn theo cách sống của tôi

Em muốn sống cách của mình theo lối khác

Chúng ta đều không có được chiếc bánh của mình

Nên quay sang cắn nhau) (N.T.Q. tạm dịch)

Ở đây cuộc sống được dùng dưới một hình tượng rất khác biệt với nó: Chiếc bánh, xét về mặt ý nghĩa, việc sử dụng ngôn ngữ với “*we couldn't have our cake*”, chứ không phải là “*our way of life*” (*lối sống*), khiến người đọc cảm thấy bất ngờ. Việc sử dụng ngôn ngữ “lệch chuẩn” theo quan điểm của dụng học ở đây tạo nên một sự ẩn dụ, với hình ảnh chiếc bánh thay cho “*lối sống*”, và cũng trong sự tư duy đó, việc xung đột trong cuộc sống được dùng thông qua từ “*ăn*”, trong tiếng Việt, sự xung đột cũng được hiểu bằng một từ tương tự là “*cắn*”, hoặc “*cắn xé*”. Ở đây, tác giả sử dụng “*eat each other*” sau khi “*cái bánh*” về lối sống không được giao cho người cần nó, và việc “*eat each other*” như một giải pháp để người ta giải tỏa một nhu cầu không được đáp ứng.

Xét trên ngôn ngữ thông thường, “*eat each other*” có thể vi phạm nhiều hơn một phương châm trong ngữ dụng học, thứ nhất: không nói những gì bạn tin là sai (phương châm về chất), trong trường hợp này, thực tế thể hiện qua ngôn từ không thể đúng, thứ hai: hãy nói phù hợp với thực thể (phương châm về quan hệ), thì trong cách thể hiện này, phương châm này không được tuân thủ. Nhưng có thể nhận thấy là những lời thốt ra ở đây không gây khó hiểu cho cả người bản ngữ lẫn người học tiếng Anh với tư cách là ngoại ngữ, sẽ không có một người trưởng thành nào phải đặt câu hỏi: Làm thế nào

mà “*ăn lẫn nhau*” được? Người viết có nhầm lẫn không? Ngược lại người ta đều nhận ra rằng “*eat*” (ăn) ở đây được thể hiện cho miền đích là “*conflict*” (xung đột) hoặc “*quarrel*” (tranh cãi), trong đó hẳn là người “*ăn nhiều hơn*” sẽ là người áp đảo trong sự xung đột này. Nhờ có biểu thức ẩn dụ này mà ý tưởng của tác giả tiếp cận người đọc một cách rõ ràng, khúc chiết, và ẩn tượng hơn sự diễn giải ngôn ngữ thông thường như: chúng ta không được sống theo cách của mình nên xung đột với nhau.

Trong bài thơ tiếng Việt, “*Châm khói*” của Đoàn Thị Lam Duyên đã ít nhiều để lại ấn tượng cho người đọc về những suy tư thâm trầm, đầy trải nghiệm của một người không thành công trong tình yêu:

Ngoài bốn chục chưa khỏi điều non nớt

Cả tin nghe, cả tin nói, cả tin cười

Que diêm mảnh chực châm bờ rạ ướt

Khói lửa nào đáng đốt trái tim tôi.

Ở đây, những biểu hiện của sự thiếu khôn ngoan được trình bày dưới hình ảnh của cây cối, hoặc độ lớn xét trên bình diện sinh học của động thực vật: *non nớt*. Khi tác giả dùng hình ảnh đối lập “*que diêm mảnh*” dùng để “*châm bờ rạ ướt*”, yếu tố đồng văn bản ở trong dòng sau “*trái tim*” đã cho ta hiểu được rằng dòng thơ này là để miêu tả trạng thái tình cảm của con người, rằng, ở một phía là tình cảm nồng ấm nhưng không đủ và không phù hợp để có thể tác động đến đối phương. Rằng, người kia sẽ không dành cho mình, và rằng dù cho “*que diêm*” có bật lên, cháy hết mình thì kết quả đem lại cũng là sự bất lực và vô vọng trước “*bờ rạ ướt*”. Kết quả của những nỗ lực không đem lại kết quả này tất nhiên là một sự thất vọng, bề bàng lớn, bởi khi “*bờ rạ ướt*” mà bị cố làm cho cháy thì kết quả sẽ là “*khói lửa đáng*”. Ở đây, khói lửa này vốn không phải là cái hữu hình, mà chỉ là hình ảnh ẩn dụ bởi vậy, nó cũng gây hiệu ứng một cách rất ẩn dụ “*đáng đốt trái tim*”. Xét trên quan điểm dụng học, khói lửa này không phù hợp khi xét trong mối quan hệ giữa khói từ “*bờ rạ ướt*” khiến cho người ta bị “*đáng*” nơi trái tim, ẩn dụ xuất hiện trong sự vi phạm phương châm này, điều này dẫn người đọc, người diễn giải đến một sự suy luận ý

tưởng của thi sĩ, từ hai miền khái niệm: *Tình yêu* một phía là *que diêm mãnh*; từ đó kéo theo những tính chất như: cháy bùng lên (tình yêu mãnh liệt), nhưng mong manh, rất nồng ấm nhưng nếu không gặp điều kiện thuận lợi thì không thể cháy mãi được (tình yêu kết thúc). *Sự vô tình, lãnh đạm* là *bờ rạ ướt*. Sự tương tác giữa chúng tạo nên sự thất vọng, cay đắng được thể hiện qua khái niệm “*khói lửa đắng*”. Khái niệm bờ rạ ướt, một khái niệm cụ thể thể hiện một khái niệm trừu tượng hơn rất nhiều: sự lãnh đạm của một người vô tình, trong đó, người đọc có thể nhận thấy: *sự lãnh đạm, vô cảm (bờ rạ ướt)* là một hình ảnh đối lập với *que diêm mãnh*, tạo nên sự hàm ý sâu xa, xét trên quan điểm của ngữ dụng học, đã vi phạm phương châm về quan hệ của Grice. Tuy nhiên, trong ngôn bản này, không gây trở ngại cho người đọc trong việc hiểu một cách sát thực nội dung mà tác giả cần truyền đạt, và cách diễn đạt này mang ý nghĩa rõ ràng, to lớn hơn nhiều so với việc miêu tả thực, cụ thể hoàn cảnh của các nhân vật trong bài thơ.

6. Kết luận

Chúng tôi đã đi qua những đặc điểm của ngôn ngữ thơ, xem thơ là một hình thức giao tiếp tương đối đặc biệt, xem xét những đường hướng cơ bản trong nghiên cứu ẩn dụ trong ngôn ngữ học từ trước tới nay. Chúng tôi cũng đã minh họa cho nhận định ẩn dụ *tạo nên sức mạnh giao tiếp* trong thơ bằng việc phân tích việc sử dụng ẩn dụ trong hai bài thơ hiện đại tiếng Anh và tiếng Việt, điều đó cho thấy, dù ở hai cộng đồng ngôn ngữ khác nhau, ngôn ngữ chịu quy định khác nhau của cách thể hiện, của văn hoá cộng đồng v.v. nên cách trình bày trong thơ càng khác nhau, tuy nhiên ở cả hai bài thơ chúng tôi lựa chọn ra ở đây, việc sử dụng ẩn dụ giúp tác giả nói được những điều muốn thể hiện một cách ngắn gọn và rất ấn tượng, điều này giúp cho thông điệp họ muốn chuyển tải trở nên rõ ràng, mạch lạc hơn. Như vậy, ẩn dụ, trong sự biến ảo của nó, giúp cho con người thể hiện những thông điệp mà mình muốn mang lại cho người đọc một cách hàm súc và ấn tượng nhất.

Tài liệu tham khảo

1. Black, M. (1993), *More about me taphor*. In Ortony, A. (eds). *Metaphor and thoughts* (pp 19 – 41). Cambridge: Cambridge University Press.
2. Đoàn Thị Lam Luyến, *Châm khói*. <http://www.thivien.net/viewpoem.php?ID=7253>.
3. Glucksberg, H. & Keysar, B. (1993), *How metaphors work*. In Ortony, A. (eds). *Metaphor and Thoughts* (pp 401 – 424). Cambridge: Cambridge University Press.
4. Grice .(1995), *Studies in the way of words (4th edition)*. Cambridge, Massachussettes, London: Havard University Press.
5. Hanauer, D. I. (2003), *Multicultural moments in poetry: The importance of the unique*. *The Canadian Modern Language Review*, 60, 1 (September), 69 – 87.
6. Heidegger, M. (1971), *Poetry, language, thought*. London, New York: Harper Colophon Book.
7. Lakoff, G. (1993), *The contemporary theory of metaphor*. In Geeraerts, D., Dirven, R., Taylor, J. R. (eds), *Cognitive linguistics: basic readings* (pp. 202 – 251). Berlin, New York: Mouton de Gruyter.
8. Lakoff, G. (2006), *Conceptual metaphor: The contemporary theory of metaphor*. In Geeraerts, D., Dirven, R., Taylor, J. R. (eds), *Cognitive Linguistics: Basic Readings* (pp. 185 – 238). Berlin, New York: Mouton de Gruyter.
9. Lakoff, G., Jonhson, M. (1980), *Metaphors we live by*. Chicago University Press.
10. Miller, G. A. (1993), *Images and models, similes and metaphors*. In Ortony, A. (eds). *Metaphor and thoughts* (pp 357 – 400). Cambridge: Cambridge University Press.
11. Pace, P. (2003), *Language of poetry: The radical writing project*. EBSCO Publishing.
12. Petrey, S. (1990), *Speech acts and literary theory*. London and New York: Routledge.
13. Roger McGough, R. *Cake*. http://www.famouspoetsandpoems.com/poets/adrian_green/poems/21849.
14. Searl, J. R. (1993), *Metaphor*. In Ortony, A. (eds). *Metaphor and thoughts* (pp 83 – 111). Cambridge: Cambridge University Press.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 31-01-2012)